

*

- Chức vụ:

Người mua


Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 380

- 3 tuổi: 74

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 336 - 4 tuổi: 114 + Nhà trẻ: 44 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 148

- Cơm thường: 44

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	5.91	0.79	5.91	0.79	1,595.7	213.3			1,536.6	205.4			2,245.8	300.2	29,195.4	3,902.6
2	Gạo tẻ máy	32.80	2.70	32.80	2.70			2,591.2	213.3			328.0	27.0	24,895.2	2,049.3	112,832.0	9,288.0
3	Ếch (thịt đùi)	2.83	0.17	2.83	0.17	566.0	34.0			31.1	1.9					2,547.0	153.0
4	Thịt lợn nạc	6.66	0.24	6.53	0.24	1,240.1	44.7			456.9	16.5					9,072.3	326.9
5	Thịt lợn mỡ	6.30	1.20	6.17	1.18	895.2	170.5			2,302.9	438.6					24,325.6	4,633.4
6	Chuối xanh	3.50	0.50	2.38	0.34			28.6	4.1			11.9	1.7	390.3	55.8	1,761.2	251.6
7	Đậu phụ	5.50	0.50	5.50	0.50												
8	Mè(chua)	0.90	0.10	0.90	0.10												
9	Cà chua	3.90	0.10	3.71	0.10			22.2	0.6			7.4	0.2	148.2	3.8	741.0	19.0
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	1.92	0.28	1.92	0.28							1,914.2	279.2			17,222.4	2,511.6
13	Bột nêm	0.76	0.04	0.76	0.04												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Bí ngô	6.00	1.00	4.90	0.82			14.7	2.5			4.9	0.8	299.0	49.8	1,323.5	220.6
19	Sườn lợn (heo) bỏ xương	1.80	0.20	0.77	0.09	138.5	15.4			99.1	11.0					1,447.4	160.8
20	Su su	7.50	0.50	6.00	0.40			48.0	3.2			6.0	0.4	216.0	14.4	1,140.0	76.0
21	Lê	15.00	2.00	13.20	1.76			92.4	12.3			26.4	3.5	1,346.4	179.5	5,940.0	792.0
22	Gạo tẻ máy	6.60	0.90	6.60	0.90			521.4	71.1			66.0	9.0	5,009.4	683.1	22,704.0	3,096.0
23	Thịt lợn nạc	3.00	0.20	2.94	0.20	558.6	37.2			205.8	13.7					4,086.6	272.4
24	Thịt bò loại 1	2.80		2.74		576.2				104.3						3,237.9	
25	Đậu xanh (hạt)	0.80	0.10	0.78	0.10			183.5	22.9			18.8	2.4	416.3	52.0	2,571.5	321.4
26	Bí ngô	5.00	1.00	4.09	0.82			12.3	2.5			4.1	0.8	249.2	49.8	1,103.0	220.6
27	Tim lợn		0.90		0.85		127.7				27.1				10.2		795.2
	Cộng					5,583.9	643.6	3,528.5	333.2	4,736.7	714.2	2,389.8	325.1	35,271.4	3,451.3	241,600.8	27,062.2
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16.6	14.6	10.5	7.6	14.1	16.2	7.1	7.4	105.0	78.4	719.0	615.0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 9,500,000 đ
- Hôm trước mang sang: 29,050 đ
- Đã chi: 9,517,280 đ
- Thừa:
- Thiếu: 17,280 đ
- Lũy kế: 11,770 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Ếch thịt nạc om đậu
- * Bữa trưa:** - Canh xương bí đỏ
- Tráng miệng lê quả
- * Ăn chiều:** - Cháo thịt bò,thịt nạc, bí đỏ
- Cháo tim,thịt nạc, bí đỏ